



Email: yfaco@yahoo.com

Website: http://yfaco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý III năm 2009)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ 30.06.2009 | Số dư cuối kỳ 30.09.2009 |
|------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 15,091,734,834 | 13,009,749,927 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,860,459,855 | 2,122,817,154 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 7,052,306,542 | 4,373,572,931 |
| 4 | Hàng tồn kho | 5,354,844,717 | 5,393,808,610 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 824,123,720 | 1,119,551,232 |
| II | Tài sản dài hạn | 48,370,790,318 | 48,800,468,768 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 0 | 0 |
| 2 | Tài sản cố định | 48,358,090,318 | 48,787,768,768 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 47,398,374,939 | 47,042,225,297 |
| | - Tài sản cố định vô hình | 67,336,779 | 58,894,989 |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | 0 | 0 |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 892,378,600 | 1,686,648,482 |
| 3 | Bất động sản đầu tư | 0 | 0 |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 0 | 0 |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 63,462,525,152 | 61,810,218,695 |
| IV | Nợ phải trả | 47,963,369,833 | 46,105,290,579 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 21,468,575,844 | 18,549,418,564 |
| 2 | Nợ dài hạn | 26,494,793,989 | 27,555,872,015 |
| V | Vốn chủ sở hữu | 15,499,155,319 | 15,704,928,116 |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 15,608,633,520 | 15,696,414,650 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 11,000,000,000 | 11,000,000,000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 0 | 0 |
| | - Vốn khác của chủ sở hữu | 0 | 0 |
| | - Cô phiếu quỹ | (196,428,349) | (196,428,349) |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 0 | 0 |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 0 | 0 |
| | - Quỹ đầu tư phát triển | 1,665,594,968 | 1,665,594,968 |
| | - Quỹ dự phòng tài chính | 142,420,516 | 142,420,516 |
| | - Quỹ dự trữ bổ sung VĐL | 142,420,516 | 142,420,516 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2,854,625,869 | 2,942,406,999 |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | (109,478,201) | 8,513,466 |
| | - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 20,633,103 | 139,333,103 |
| | - Nguồn kinh phí | (135,496,162) | (135,496,162) |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 5,384,858 | 4,676,525 |
| VI | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 63,462,525,152 | 61,810,218,695 |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Luỹ kê |
|------------|---|-------------------|----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18,122,040,444 | 95,069,245,212 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18,122,040,444 | 95,069,245,212 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 13,658,840,956 | 80,117,952,240 |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4,463,199,488 | 14,951,292,972 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 29,440,668 | 59,298,219 |
| 7 | Chi phí tài chính | 699,770,820 | 2,636,273,443 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 716,518,446 | 3,310,008,175 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,334,525,648 | 4,907,520,803 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1,741,825,242 | 4,156,788,770 |
| 11 | Thu nhập khác | 7,961,675 | 64,695,182 |
| 12 | Chi phí khác | 6,134 | 80,953,423 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 7,955,541 | (16,258,241) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế | 1,749,780,783 | 4,140,530,529 |
| 15 | Thuê thu nhập doanh nghiệp | 158,399,653 | 441,686,723 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,591,381,130 | 3,698,843,806 |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 3,393 |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

Yên Bái, Ngày 17 tháng 10 năm 2009

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Đã ký)

TRẦN CÔNG BÌNH

| | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|
| 0 | 0 | | | | |
|---|---|--|--|--|--|

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|